

Số: 921/QĐ-VHL

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2021

CHỦ TỊCH
VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 106/2022/NĐ-CP ngày 24/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo thẩm định số liệu quyết toán năm 2021 ngày 30/12/2022 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông báo thẩm định số liệu quyết toán năm 2021 (nguồn vốn viện trợ nước ngoài) ngày 27/2/2023 của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Kế hoạch- Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán chi NSNN năm 2021 của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (theo biểu phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng Ban Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Chủ tịch Viện Hàn lâm (để b/c);
- Lưu: VT, KHTC, THL.

[Signature]

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Signature]
Lê Trường Giang

Đơn vị: Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Chương: 046



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 921 /QĐ-VHL ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Viện Hàn lâm KHCNVN)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu BCQT	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Viện Toán học	Viện Công nghệ thông tin	Viện Cơ học	Viện Khoa học vật liệu	Viện Vật lý	Viện Hóa học	Viện Hóa học các HCTN
1	2	3,00	4	5=4-3	6						
A	Quyết toán thu, chi, nộp NSNN phí, lệ phí										
I	Số thu phí, lệ phí	2.880,00	2.880,0								
1	Lệ phí	0,00	0,0								
2	Phí	2.880,00	2.880,0								
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	2.880,00	2.880,0								
1	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	2.880,00	2.880,0								
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.880,00	2.880,0								
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,00	0,0								
2	Chi quản lý hành chính	0,00	0,0								
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0,00	0,0								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0,00	0,0								
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	245,00	245,0								
1	Lệ phí	0,00	0,0								
2	Phí	245,00	245,0								
B	Quyết toán chi NSNN	1.400.127,00	1.400.127,00	0,00	27.016,00	15.218,00	19.621,00	39.679,00	26.288,00	51.326,00	16.418,00
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.328.995,00	1.328.995,00		24.702,00	15.218,00	19.621,00	39.656,00	26.288,00	51.326,00	15.883,00
1	Chi quản lý hành chính	0,00	0	0	0		0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0,00	0								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0,00	0								
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	1.169.932,00	1.169.932,00		24601	15218	17646	39569	26288	51326	15883
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	367.232,00	367.232,00		1634	1765	2166	7689	5806	23073	5748
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	98.538,00	98.538,00								
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	268.695,00	268.695,00		1634	1765	2166	7689	5806	23073	5748
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	0,00	0,00								
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	334.001,00	334.001,00		16840	12553	10487	23034	17447	15629	6450
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	468.699,00	468.699,00		6127	900	4993	8846	3035	12624	3685
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	56.998,00	56.998,00		101,00		0	0	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	32.973,00	32.973,00		0		0	0	0	0	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	24.025,00	24.025,00		101,00		0	0	0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	11.218,00	11.218,00	0	0		71,00	87,00	0,0	0,00	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,00	0	0	0		0	0	0	0	0

6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.218,00	11.218,00	0	0		71,00	87,00	0,00		0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	81.822,00	81.822,00	0,00	0,00		1.904,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,00	0,00	0	0		0	0	0	0	0
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	81.822,00	81.822,00	0	0		1.904,00	0,00	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	9.025,00	9.025,00	0	0		0	0	0	0	0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,00	0,00	0	0		0	0	0	0	0
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.025,00	9.025,00	0	0		0	0	0	0	0
II	Nguồn vốn viện trợ	7.964,00	7.964,00		2.314,00		0,00	23,00	0,00	0,00	535,00
1	<i>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</i>	<i>7.844,00</i>	<i>7.844,00</i>		<i>2.314,00</i>			<i>23,00</i>			<i>535,00</i>
2	<i>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>	<i>120,00</i>	<i>120,00</i>								
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	63.168,00	63.168,00		0,00		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1	<i>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>	<i>63.168,00</i>	<i>63.168,00</i>								

Chương: 046

[illegible]

6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.218,00	11.218,00	52	1.200,00	1.800,00	450,00	3.117,00	265	42	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	81.822,00	81.822,00	0,00	4.000,00	2.000,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,00	0,00	0	0	0	0	0	0	0	0
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	81.822,00	81.822,00	0	4.000,00	2.000,00	0	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	9.025,00	9.025,00	0	199,00	0,00	0,00	0	0	0	0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,00	0,00	0	0	0	0	0	0	0	0
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.025,00	9.025,00	0	199,00		0,00	0		0	0
II	Nguồn vốn viện trợ	7.964,00	7.964,00	0,00	584,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1	<i>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</i>	7.844,00	7.844,00		584,00						
2	<i>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>	120,00	120,00								
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	63.168,00	63.168,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1	<i>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>	63.168,00	63.168,00								

Chương: 046

[illegible]

6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.218,00	11.218,00	0	387,00	0	0	0	0	0	585,00
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	81.822,00	81.822,00	0,00	71.038,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.282,00
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,00	0,00	0	0	0	0	0	0	0	0
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	81.822,00	81.822,00	0	71.038,00	0	0	0	0	0	2.282,00
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	9.025,00	9.025,00	100,00	1.710,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00	70,00
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.025,00	9.025,00	100,00	1.710,00					100,00	70,00
II	Nguồn vốn viện trợ	7.964,00	7.964,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1	<i>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</i>	7.844,00	7.844,00								
2	<i>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>	120,00	120,00								
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	63.168,00	63.168,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1	<i>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>	63.168,00	63.168,00								

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu BCQT	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Viện Địa chất & ĐVL Biển	Viện Vật lý UD&TBK H	Trung tâm Thông tin - Tư liệu	Văn phòng Viện Hàn lâm KHCNVN	Văn phòng đại diện tại TP.HCM	TT Nghiên cứu và chuyển giao CN	Viện Công nghệ môi trường	Viện Khoa học năng lượng
1	2	3,00	4								
A	Quyết toán thu, chi, nộp NSNN phí, lệ phí										
I	Số thu phí, lệ phí	2.880,00	2.880,0								
1	Lệ phí	0,00	0,0								
2	Phí	2.880,00	2.880,0								
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	2.880,00	2.880,0								
1	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	2.880,00	2.880,0								
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.880,00	2.880,0								
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,00	0,0								
2	Chi quản lý hành chính	0,00	0,0								
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0,00	0,0								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0,00	0,0								
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	245,00	245,0								
1	Lệ phí	0,00	0,0								
2	Phí	245,00	245,0								
B	Quyết toán chi NSNN	1.400.127,00	1.400.127,00	43.220,00	0,00	16.821,00	44.062,00	1.602,00	35.632,00	23.864,00	10.931,00
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.328.995,00	1.328.995,00	43.220,00		16.821,00	44.062,00	1.602,00	35.632,00	23.516,00	10.931,00
1	Chi quản lý hành chính	0,00	0	0		0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0,00	0								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0,00	0								
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	1.169.932,00	1.169.932,00	41460		16821	41525	1602	35166	22713	10931
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	367.232,00	367.232,00	28153		0	0	0	15085	987	998
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	98.538,00	98.538,00								
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	268.695,00	268.695,00	28153		0	0	0	15085	987	998
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	0,00	0,00								
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	334.001,00	334.001,00	7441		3049	25655	1602	3066	6803	4066
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	468.699,00	468.699,00	5866		13772	15870	0	17015	14923	5867
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	56.998,00	56.998,00	0		0	2.537,00	0	466,00	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	32.973,00	32.973,00	0		0	0	0	0	0	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	24.025,00	24.025,00	0		0	2.537,00	0	466,00	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	11.218,00	11.218,00	1.760,00		0	0	0	0	205	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,00	0	0		0	0	0	0	0	0

6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.218,00	11.218,00	1.760,00		0	0	0	0	205	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	81.822,00	81.822,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00	598,00	0,00
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,00	0,00	0		0	0	0	0	0	0
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	81.822,00	81.822,00	0		0	0	0	0	598,00	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	9.025,00	9.025,00	0,00		0	0	0	0	0	0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,00	0,00	0		0	0	0	0	0	0
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.025,00	9.025,00	0,00							
II	Nguồn vốn viện trợ	7.964,00	7.964,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00	348,00	0,00
1	<i>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</i>	7.844,00	7.844,00							348,00	
2	<i>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>	120,00	120,00								
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	63.168,00	63.168,00			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1	<i>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>	63.168,00	63.168,00								

Chương: 046

[illegible]

6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.218,00	11.218,00	0	597	0	0	0	0	600,00	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	81.822,00	81.822,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,00	0,00	0	0	0	0	0	0	0	0
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	81.822,00	81.822,00	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	9.025,00	9.025,00	1.650,00	5.196,00	0	0	0	0	0	0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,00	0,00	0	0	0	0	0	0	0	0
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.025,00	9.025,00	1.650,00	5.196,00						
II	Nguồn vốn viện trợ	7.964,00	7.964,00	0,00	177,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.929,00	0,00
I	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	7.844,00	7.844,00		177,00					2.929,00	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	120,00	120,00								
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	63.168,00	63.168,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	63.168,00	63.168,00								

Đơn vị: Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Chương: 046

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu BCQT	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Viện Nghiên cứu hệ gen	Viện Sinh thái học Miền Nam	Học viện KHCN	Trường ĐH KH&CN HN	Văn phòng CT Tây Nguyên GIAI ĐOẠN 2016-2020	Viện Hàn lâm KHCNVN- Đoàn ra	Ban quản lý dự án XD Trường ĐH KHCN Hà Nội
1	2	3,00	4							
A	Quyết toán thu, chi, nộp NSNN phí, lệ phí									
I	Số thu phí, lệ phí	2.880,00	2.880,0							
1	Lệ phí	0,00	0,0							
2	Phí	2.880,00	2.880,0							
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	2.880,00	2.880,0							
1	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	2.880,00	2.880,0							
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.880,00	2.880,0							
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,00	0,0							
2	Chi quản lý hành chính	0,00	0,0							
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0,00	0,0							
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0,00	0,0							
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	245,00	245,0							
1	Lệ phí	0,00	0,0							
2	Phí	245,00	245,0							
B	Quyết toán chi NSNN	1.400.127,00	1.400.127,00	39.065,00	14.572,00	44.592,00	122.715,00	38.048,00	36.000,00	226,00
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.328.995,00	1.328.995,00	39.065,00	13.638,00	44.592,00	59.427,00	38.048,00	36.000,00	226,00
1	Chi quản lý hành chính	0,00	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0,00	0							
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0,00	0							
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	1.169.932,00	1.169.932,00	39065	13638	28875	21476	38048	36000	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	367.232,00	367.232,00	6581	371	13181	2054	38048	0	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	98.538,00	98.538,00					38048		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	268.695,00	268.695,00	6581	371	13181	2055	0	0	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	0,00	0,00							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	334.001,00	334.001,00	3034	1586	94	4441			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	468.699,00	468.699,00	29450	11681	15600	14981		36000	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	56.998,00	56.998,00	0	0	15.717,00	37.951,00	0	0	226,00
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	32.973,00	32.973,00	0	0	7.070,00	25.903,00	0	0	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	24.025,00	24.025,00	0	0	8.647,00	12.048,00	0	0	226,00

6	Chi hoạt động kinh tế	11.218,00	11.218,00	0	0	0	0	0	0	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,00	0	0	0	0	0	0	0	0
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.218,00	11.218,00	0	0	0	0	0	0	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	81.822,00	81.822,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,00	0,00	0	0	0	0	0	0	0
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	81.822,00	81.822,00	0	0	0	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	9.025,00	9.025,00	0	0	0	0	0	0	0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,00	0,00	0	0	0	0	0	0	0
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.025,00	9.025,00							
II	Nguồn vốn viện trợ	7.964,00	7.964,00	0,00	934,00	0,00	120,00	0,00	0,00	0,00
1	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	7.844,00	7.844,00		934,00	0,00	0,00			
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	120,00	120,00				120,00			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	63.168,00	63.168,00	0,00	0,00	0,00	63.168,00	0,00	0,00	0,00
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	63.168,00	63.168,00				63.168,00			